

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Tờ trình số: 61/TTr-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng	Thu NS	Thu NS	Phần chi	Tổng	Chi NS	Chi NS
	số	cấp tỉnh	xã		số	cấp tỉnh	xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>10</i>
<b>Tổng số thu</b>				<b>Tổng số chi</b>			
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>159.093.114.459</b>		<b>159.093.114.459</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>145.325.629.889</b>		<b>145.325.629.889</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	466.742.692		466.742.692	1. Chi đầu tư phát triển	18.897.331.610		18.897.331.610
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	735.366.054		735.366.054	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	119.964.436.413		119.964.436.413
4. Thu kết dư năm trước	3.761.780.709		3.761.780.709	4. Chi viện trợ	-		-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.301.557.000		1.301.557.000	5. Chi cho vay	-		-
6. Thu viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	152.827.668.004		152.827.668.004	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>112.309.000.000</i>		<i>112.309.000.000</i>	8. Chi nộp ngân sách cấp trên	547.000.000		547.000.000
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>40.518.668.004</i>		<i>40.518.668.004</i>	9. Chi chuyển nguồn sang năm sau	5.916.861.866		5.916.861.866
				10. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)</b>	<b>13.767.484.570</b>		<b>13.767.484.570</b>				
<b>- Bội chi = chi - thu<sup>1</sup></b>							
<b>B. Vay của ngân sách cấp tỉnh<sup>1</sup> (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)</b>				<b>B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)<sup>1</sup></b>			

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MINH ĐỨC

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2025**

(Tờ trình số: 61/TTr-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HDND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>154.195.668.004</b>	<b>154.195.668.004</b>	<b>179.693.175.508</b>	<b>6.164.348.479</b>	<b>173.528.827.029</b>	<b>14.435.712.570</b>	<b>159.093.114.459</b>	<b>116,54</b>	<b>116,54</b>
<b>A THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>1.368.000.000</b>	<b>1.368.000.000</b>	<b>21.255.169.795</b>	<b>6.164.348.479</b>	<b>15.090.821.316</b>	<b>13.888.712.570</b>	<b>1.202.108.746</b>		
Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)	1.368.000.000	1.368.000.000	21.255.169.795	6.164.348.479	15.090.821.316	13.888.712.570	1.202.108.746		
<b>1</b>									
Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý									
Thuế giá trị gia tăng									
<i>Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước									
<i>Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>									
Thuế tài nguyên									
<i>Trong đó: - Tài nguyên dầu khí</i>									
Thu từ khí thiên nhiên									
<b>2 Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý</b>			<b>1.633.135.128</b>	<b>669.585.398</b>	<b>963.549.730</b>	<b>963.549.730</b>			
Thuế giá trị gia tăng			1.586.351.165	650.403.975	935.947.190	935.947.190			
<i>Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			46.783.963	19.181.423	27.602.540	27.602.540			
<i>Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
Thuế tài nguyên									
<b>3 Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>									
3.1 Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2 Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
Thuế giá trị gia tăng									
Thuế tiêu thụ đặc biệt									
<i>Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>									
Thuế thu nhập doanh nghiệp									

	<i>Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>								
	Thuế tài nguyên								
	<i>Trong đó: - Tài nguyên dầu khí</i>								
	Thu từ khí thiên nhiên								
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>290.000.000</b>	<b>290.000.000</b>	<b>11.348.425.851</b>	<b>4.652.854.493</b>	<b>6.695.571.358</b>	<b>6.540.333.905</b>	<b>155.237.453</b>	
	Thuế giá trị gia tăng	290.000.000	290.000.000	4.958.018.659	2.032.787.551	2.925.231.108	2.769.993.655	155.237.453	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	<i>Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.390.407.192	2.620.066.942	3.770.340.250	3.770.340.250		
	Thuế tài nguyên								
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>			<b>1.638.639.159</b>	<b>671.841.906</b>	<b>966.797.253</b>	<b>966.797.253</b>		
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>								
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước</i>								
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước								
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>850.000.000</b>	<b>850.000.000</b>	<b>2.346.032.649</b>		<b>2.346.032.649</b>	<b>1.765.904.048</b>	<b>580.128.601</b>	
<b>8</b>	<b>Các loại phí, lệ phí</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>340.347.260</b>	<b>77.482.260</b>	<b>262.865.000</b>		<b>262.865.000</b>	
	<i>Trong đó: Lệ phí môn bài</i>			231.600.000		231.600.000		231.600.000	
	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			83.482.260	77.482.260	6.000.000		6.000.000	
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			9.000.000		9.000.000		9.000.000	
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			200.200.000		200.200.000		200.200.000	
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			47.665.000		47.665.000		47.665.000	
<b>9</b>	<b>Các khoản thu về nhà đất</b>	<b>48.000.000</b>	<b>48.000.000</b>	<b>3.586.144.275</b>		<b>3.586.144.275</b>	<b>3.586.144.275</b>		
9.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
9.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	48.000.000	48.000.000	35.072.165		35.072.165	35.072.165		
9.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			2.354.542.110		2.354.542.110	2.354.542.110		
9.4	Thu tiền sử dụng đất			1.196.530.000		1.196.530.000	1.196.530.000		
	<i>Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý</i>								
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý								
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			1.196.530.000		1.196.530.000	1.196.530.000		
9.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN								
<b>10</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>								
	Thuế giá trị gia tăng								
	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	Thu từ thu nhập sau thuế								
	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Thu khác								
<b>11</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>								
<b>12</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>130.000.000</b>	<b>130.000.000</b>	<b>362.445.473</b>	<b>92.584.422</b>	<b>269.861.051</b>	<b>65.983.359</b>	<b>203.877.692</b>	
	Thu khác ngân sách địa phương			234.704.422	92.584.422	142.120.000		142.120.000	

	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			45.038.750	42.538.750	2.500.000		2.500.000		
	#NAME?			42.795.672	42.795.672					
	Thu khác còn lại			127.741.051		127.741.051	65.983.359	61.757.692		
<b>13</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản</b>									
<b>14</b>	<b>Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN</b>									
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>									
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>									
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>									
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động theo quy định của pháp luật</b>									
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng									
	Các khoản huy động đóng góp khác									
<b>VI</b>	<b>Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>									
1	Thu từ các khoản cho vay của NN									
	- Thu nợ gốc cho vay									
	- Thu lãi cho vay									
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
<b>B</b>	<b>Vay của ngân sách nhà nước</b>									
<b>I</b>	<b>Vay trong nước</b>									
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ									
<b>II</b>	<b>Vay ngoài nước</b>									
<b>III</b>	<b>Tạm vay của NSNN</b>									
<b>C</b>	<b>Thu chuyển giao ngân sách</b>	<b>152.827.668.004</b>	<b>152.827.668.004</b>	<b>153.374.668.004</b>		<b>153.374.668.004</b>	<b>547.000.000</b>	<b>152.827.668.004</b>		
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	152.827.668.004	152.827.668.004	153.374.668.004		153.374.668.004		152.827.668.004		
1	Bổ sung cân đối	112.309.000.000	112.309.000.000	112.309.000.000		112.309.000.000		112.309.000.000		
2	Bổ sung mục tiêu	40.518.668.004	40.518.668.004	40.518.668.004		40.518.668.004		40.518.668.004		
<b>II</b>	<b>Thu từ NS cấp dưới nộp lên</b>			547.000.000		547.000.000	547.000.000			
<b>III</b>	<b>Thu hỗ trợ từ địa phương khác</b>									
<b>D</b>	<b>Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)</b>			<b>1.301.557.000</b>		<b>1.301.557.000</b>		<b>1.301.557.000</b>		
<b>E</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>			<b>3.761.780.709</b>		<b>3.761.780.709</b>		<b>3.761.780.709</b>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MINH ĐỨC**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2025**

(Tờ trình số: 61/TTr-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số (A+B+C)</b>	<b>153.651.668.004</b>	<b>153.651.668.004</b>	<b>145.325.629.889</b>	<b>145.325.629.889</b>	<b>94,58</b>	<b>94,58</b>
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>153.651.668.004</b>	<b>153.651.668.004</b>	<b>145.325.629.889</b>	<b>145.325.629.889</b>	<b>94,58</b>	<b>94,58</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực</b>	<b>19.167.000.000</b>	<b>19.167.000.000</b>	<b>18.897.331.610</b>	<b>18.897.331.610</b>	<b>98,59</b>	<b>98,59</b>
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	-	-	18.897.331.610	18.897.331.610		
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	-	-				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-	-				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	-	-				
1.8	Chi Thể dục thể thao	-	-				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		19.167.000.000	18.897.331.610	18.897.331.610		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-				

1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên các lĩnh vực</b>	<b>131.684.668.004</b>	<b>131.684.668.004</b>	<b>119.964.436.413</b>	<b>119.964.436.413</b>	<b>91,10</b>	<b>91,10</b>
1	Chi quốc phòng		3.569.639.000	6.960.997.466	6.960.997.466		
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	49.505.000.000	50.075.961.404	47.920.069.159	47.920.069.159		
4	Chi khoa học và công nghệ	-	-				
5	Chi y tế, dân số và gia đình						
6	Chi văn hoá thông tin		2.982.224.000	2.716.493.582	2.716.493.582		
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		102.170.000	78.242.000	78.242.000		
8	Chi thể dục thể thao	-	300.000.000	198.262.000	198.262.000		
9	Chi bảo vệ môi trường	-	417.107.000	592.787.237	592.787.237		
10	Chi các hoạt động kinh tế	-	11.906.180.000	11.642.032.713	11.642.032.713		
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		35.191.433.600	45.745.229.256	45.745.229.256		
12	Chi đảm bảo xã hội	-	5.244.600.000	4.110.323.000	4.110.323.000		
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	16.286.668.004	4.551.721.000				
	Kinh phí các xã trước sáp nhập		17.643.632.000				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	-	-				
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>	-	-				
<b>VI</b>	<b>Chi cho vay</b>	-	-				
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	-	-	<b>5.916.861.866</b>	<b>5.916.861.866</b>		
<b>VIII</b>	<b>Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước</b>	-	-				
<b>XI</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>				
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	-	-				
1	Bổ sung cân đối	-	-				
2	Bổ sung có mục tiêu						
	- Bằng nguồn vốn trong nước	-	-				
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-				
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NS CẤP TRÊN</b>			<b>547.000.000</b>	<b>547.000.000</b>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MINH ĐỨC**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025**

(Tờ trình số: 61/TTr-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	10
				<b>Tổng</b>	<b>179.693.175.508</b>	<b>6.164.348.479</b>	<b>14.435.712.570</b>	<b>159.093.114.459</b>
<b>1</b>				<b>Trung ương</b>	<b>1.364.234.161</b>	<b>127.271.010</b>	<b>1.230.963.151</b>	<b>6.000.000</b>
1	009			Bộ Công an	127.271.010	127.271.010		
1	009	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	300.000	300.000		
1	009	2400	2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	300.000	300.000		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	1.717.260	1.717.260		
1	009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	1.717.260	1.717.260		
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	75.465.000	75.465.000		
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	75.465.000	75.465.000		
1	009	4250		Thu tiền phạt	49.788.750	49.788.750		
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	42.538.750	42.538.750		
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	750.000	750.000		
1	009	4250	4299	Phạt vi phạm khác	6.500.000	6.500.000		
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	631.862		631.862	
1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	631.862		631.862	
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	631.862		631.862	
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	1.236.331.289		1.230.331.289	6.000.000
1	151	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.782.866		17.782.866	
1	151	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	17.782.866		17.782.866	
1	151	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000			6.000.000

1	151	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000
1	151	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.212.548.423		1.212.548.423	
1	151	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	1.212.548.423		1.212.548.423	
<b>2</b>				<b>Tỉnh/Thành phố</b>	<b>2.914.728.126</b>	<b>856.925.609</b>	<b>2.048.802.517</b>	<b>9.000.000</b>
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	5.000.000			5.000.000
2	551	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.000.000			5.000.000
2	551	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000
2	551	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000			2.000.000
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	261.509.289	5.127.170	253.382.119	3.000.000
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.672.577		3.672.577	
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.672.577		3.672.577	
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	12.505.295	5.127.170	7.378.125	
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	12.505.295	5.127.170	7.378.125	
2	554	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	3.000.000		3.000.000	
2	554	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	3.000.000		3.000.000	
2	554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000
2	554	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000
2	554	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	239.331.417		239.331.417	
2	554	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	239.331.417		239.331.417	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	1.572.838.374	643.698.102	928.140.272	1.000.000
2	555	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.073.887.746	440.293.975	633.593.771	
2	555	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.073.887.746	440.293.975	633.593.771	
2	555	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.842.997		1.842.997	
2	555	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.842.997		1.842.997	
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	496.107.631	203.404.127	292.703.504	
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	496.107.631	203.404.127	292.703.504	
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000

2	555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	508.334.463	208.100.337	300.234.126	
2	557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	507.386.812	208.028.587	299.358.225	
2	557	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	506.324.116	207.592.885	298.731.231	
2	557	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	175.000	71.750	103.250	
2	557	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	887.696	363.952	523.744	
2	557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	95.800		95.800	
2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	95.800		95.800	
2	557	1700		Thuế giá trị gia tăng	175.000	71.750	103.250	
2	557	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	175.000	71.750	103.250	
2	557	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	472.500		472.500	
2	557	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	472.500		472.500	
2	557	4900		Các khoản thu khác	204.351		204.351	
2	557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	204.351		204.351	
2	599			Các đơn vị khác	20.046.000		20.046.000	
2	599	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	20.046.000		20.046.000	
2	599	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	20.046.000		20.046.000	
2	560			Các quan hệ khác của ngân sách	547.000.000		547.000.000	
2	560	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	547.000.000		547.000.000	
<b>3</b>				<b>Quận/Huyện</b>	<b>1.293.423.744</b>	<b>60.797.513</b>	<b>472.468.562</b>	<b>760.157.669</b>
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	52.000.000			52.000.000
3	754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	52.000.000			52.000.000
3	754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	15.000.000			15.000.000
3	754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	32.000.000			32.000.000
3	754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	5.000.000			5.000.000
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	724.835.748		301.417.874	423.417.874
3	755	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	602.835.748		301.417.874	301.417.874
3	755	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	602.835.748		301.417.874	301.417.874
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	122.000.000			122.000.000

3	755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	9.000.000			9.000.000
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	110.000.000			110.000.000
3	755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000			3.000.000
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	515.587.996	60.797.513	171.050.688	283.739.795
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	148.286.618	60.797.513		87.489.105
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	148.286.618	60.797.513		87.489.105
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	342.101.378		171.050.688	171.050.690
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	342.101.378		171.050.688	171.050.690
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	25.200.000			25.200.000
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	9.500.000			9.500.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	10.000.000			10.000.000
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	5.700.000			5.700.000
3	799			Các đơn vị khác	1.000.000			1.000.000
3	799	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000
3	799	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000
<b>4</b>				<b>Phường/Xã</b>	<b>174.120.789.477</b>	<b>5.119.354.347</b>	<b>10.683.478.340</b>	<b>158.317.956.790</b>
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	140.885.000			140.885.000
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	28.937.000			28.937.000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	28.937.000			28.937.000
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	2.328.000			2.328.000
4	805	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	559.000			559.000
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	1.769.000			1.769.000
4	805	4250		Thu tiền phạt	109.620.000			109.620.000
4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	69.030.000			69.030.000
4	805	4250	4299	Phạt vi phạm khác	40.590.000			40.590.000
4	830			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	115.700.000		83.200.000	32.500.000
4	830	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	83.200.000		83.200.000	
4	830	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	83.200.000		83.200.000	
4	830	4250		Thu tiền phạt	32.500.000			32.500.000

4	830	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	2.500.000			2.500.000
4	830	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	30.000.000			30.000.000
4	854			<b>Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh</b>	<b>7.042.216.905</b>	<b>2.793.646.921</b>	<b>4.248.569.984</b>	
4	854	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.006.856.458	2.052.811.147	2.954.045.311	
4	854	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.006.856.458	2.052.811.147	2.954.045.311	
4	854	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.840.226		2.840.226	
4	854	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	104.760		104.760	
4	854	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.735.466		2.735.466	
4	854	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.797.927.827	737.150.397	1.060.777.430	
4	854	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.797.927.827	737.150.397	1.060.777.430	
4	854	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	142.924.000		142.924.000	
4	854	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	140.300.000		140.300.000	
4	854	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	2.624.000		2.624.000	
4	854	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	84.193.335		84.193.335	
4	854	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	84.193.335		84.193.335	
4	854	4250		Thu tiền phạt	1.403.672	1.403.672		
4	854	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	1.371.292	1.371.292		
4	854	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	32.380	32.380		
4	854	4900		Các khoản thu khác	6.071.387	2.281.705	3.789.682	
4	854	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	224.822	92.173	132.649	
4	854	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	5.340.328	2.189.532	3.150.796	
4	854	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	506.237		506.237	
4	855			<b>Doanh nghiệp tư nhân</b>	<b>2.697.770.764</b>	<b>1.103.929.646</b>	<b>1.588.841.118</b>	<b>5.000.000</b>

4	855	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.063.276	123.025.942	177.037.334	
4	855	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	300.063.276	123.025.942	177.037.334	
4	855	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.374.663.790	973.612.146	1.401.051.644	
4	855	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.374.663.790	973.612.146	1.401.051.644	
4	855	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.000.000			5.000.000
4	855	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000
4	855	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000			2.000.000
4	855	4900		Các khoản thu khác	18.043.698	7.291.558	10.752.140	
4	855	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	4.259.384	1.746.346	2.513.038	
4	855	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	13.524.914	5.545.212	7.979.702	
4	855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	259.400		259.400	
4	857			<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>4.534.818.275</b>	<b>548.692.382</b>	<b>3.799.317.508</b>	<b>186.808.385</b>
4	857	1000		Thuế thu nhập cá nhân	1.124.794.572	461.165.693	663.628.879	
4	857	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	136.993.320	56.167.260	80.826.060	
4	857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	77.628.535	31.827.695	45.800.840	
4	857	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	21.430.411	8.786.467	12.643.944	
4	857	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	881.932.306	361.592.171	520.340.135	
4	857	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	870.000	356.700	513.300	
4	857	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	5.940.000	2.435.400	3.504.600	
4	857	1400		Thu tiền sử dụng đất	1.196.530.000		1.196.530.000	
4	857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	1.196.530.000		1.196.530.000	
4	857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.837.699		8.837.699	
4	857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	8.685.878		8.685.878	
4	857	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	151.821		151.821	
4	857	1700		Thuế giá trị gia tăng	107.154.496	43.933.339		63.221.157

4	857	1700	1701	Thuê giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	107.154.496	43.933.339		63.221.157
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.151.925.523		1.044.265.486	107.660.037
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	215.319.991		107.659.954	107.660.037
4	857	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	677.110.840		677.110.840	
4	857	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	29.400		29.400	
4	857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	259.465.292		259.465.292	
4	857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	11.400.000			11.400.000
4	857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	2.000.000			2.000.000
4	857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	6.500.000			6.500.000
4	857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.900.000			2.900.000
4	857	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	817.364.573		817.364.573	
4	857	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	817.364.573		817.364.573	
4	857	4250		Thu tiền phạt	37.892.000	37.892.000		
4	857	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	36.000.000	36.000.000		
4	857	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1.892.000	1.892.000		
4	857	4900		Các khoản thu khác	78.919.412	5.701.350	68.690.871	4.527.191
4	857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	6.232.953	2.555.453	3.677.500	
4	857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	7.673.088	3.145.897		4.527.191
4	857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	65.013.371		65.013.371	
4	860			<b>Các quan hệ khác của ngân sách</b>	<b>157.952.763.405</b>			<b>157.952.763.405</b>
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	1.301.557.000			1.301.557.000
4	860	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	82.980.000			82.980.000
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	1.218.577.000			1.218.577.000
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	152.827.668.004			152.827.668.004
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	112.309.000.000			112.309.000.000
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	40.518.668.004			40.518.668.004

4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	3.761.780.709			3.761.780.709
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	3.761.780.709			3.761.780.709
4	860	4900		Các khoản thu khác	61.757.692			61.757.692
4	860	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	61.757.692			61.757.692
4	989			Các đơn vị khác	1.636.635.128	673.085.398	963.549.730	
4	989	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.783.963	19.181.423	27.602.540	
4	989	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	46.783.963	19.181.423	27.602.540	
4	989	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.584.348.665	649.582.951	934.765.714	
4	989	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.584.348.665	649.582.951	934.765.714	
4	989	4250		Thu tiền phạt	3.500.000	3.500.000		
4	989	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	3.500.000	3.500.000		
4	989	4900		Các khoản thu khác	2.002.500	821.024	1.181.476	
4	989	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.002.500	821.024	1.181.476	
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	52.090.880.840			52.090.880.840
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	1.259.548.496			1.259.548.496
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	1.259.548.496			1.259.548.496
4	989			Các đơn vị khác	179.700		179.700	
4	989	4900		Các khoản thu khác	179.700		179.700	
4	989	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	179.700		179.700	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MINH ĐỨC**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025**

(Tờ trình số: 61/TTr-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800					<b>Tổng hợp ngân sách xã</b>	<b>139.408.768.023</b>
4	800	010				Quốc phòng	6.960.997.466
4	800	010	011			Quốc phòng	6.960.997.466
4	800	010	011	6000		Tiền lương	121.915.442
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	121.915.442
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	252.623.962
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	165.689.800
4	800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực	2.808.000
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.379.262
4	800	010	011	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	47.508.600
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	29.238.300
4	800	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	12.890.000
4	800	010	011	6250	6299	Chi khác	12.890.000
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	350.201.522
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	292.594.056
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	53.497.076
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	3.670.860
4	800	010	011	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	439.530
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	308.076.900
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	79.524.900
4	800	010	011	6350	6399	Chi khác	228.552.000
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.317.263.000

4	800	010	011	6400	6401	Tiền ăn	1.149.021.000
4	800	010	011	6400	6449	Chi khác	4.168.242.000
4	800	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.418.000
4	800	010	011	6500	6503	Tiền nhiên liệu	4.418.000
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	147.216.000
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	77.817.000
4	800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	47.323.000
4	800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	22.076.000
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	825.000
4	800	010	011	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	825.000
4	800	010	011	6650		Hội nghị	7.500.000
4	800	010	011	6650	6651	In, mua tài liệu	4.000.000
4	800	010	011	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.600.000
4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	1.900.000
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	33.102.000
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	31.102.000
4	800	010	011	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	2.000.000
4	800	010	011	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	51.950.000
4	800	010	011	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.950.000
4	800	010	011	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	32.000.000
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	169.752.840
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	149.792.000
4	800	010	011	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	19.960.840
4	800	010	011	7750		Chi khác	158.933.800
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	158.933.800
4	800	010	011	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	24.329.000
4	800	010	011	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	24.329.000
4	800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	47.920.069.159
4	800	070	071			Giáo dục mầm non	12.171.753.499
4	800	070	071	6000		Tiền lương	3.736.790.019
4	800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.736.790.019

4	800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.356.456.732
4	800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.356.456.732
4	800	070	071	6100		Phụ cấp lương	2.452.092.985
4	800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	124.960.680
4	800	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	116.766.000
4	800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	276.508.840
4	800	070	071	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	8.424.000
4	800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.477.189.350
4	800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.616.000
4	800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	442.628.115
4	800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	30.090.450
4	800	070	071	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	30.090.450
4	800	070	071	6200		Tiền thưởng	606.250.780
4	800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	203.479.948
4	800	070	071	6200	6202	Thưởng đột xuất	2.400.000
4	800	070	071	6200	6249	Thưởng khác	400.370.832
4	800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	30.758.530
4	800	070	071	6250	6299	Chi khác	30.758.530
4	800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	1.197.103.208
4	800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	910.947.789
4	800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	160.755.487
4	800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	45.022.191
4	800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	53.585.161
4	800	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	26.792.580
4	800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.240.000
4	800	070	071	6400	6401	Tiền ăn	2.240.000
4	800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	122.160.130
4	800	070	071	6500	6501	Tiền điện	115.660.130
4	800	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.500.000
4	800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	427.938.109
4	800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	47.706.728

4	800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	206.976.016
4	800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	173.255.365
4	800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	82.466.359
4	800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	29.273.322
4	800	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	34.465.037
4	800	070	071	6600	6649	Khác	18.728.000
4	800	070	071	6650		Hội nghị	66.837.348
4	800	070	071	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	52.451.940
4	800	070	071	6650	6699	Chi phí khác	14.385.408
4	800	070	071	6700		Công tác phí	32.498.000
4	800	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	14.558.000
4	800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	6.540.000
4	800	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	11.400.000
4	800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	210.692.749
4	800	070	071	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	18.720.000
4	800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	124.020.000
4	800	070	071	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	11.236.000
4	800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	56.716.749
4	800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.175.328.764
4	800	070	071	6900	6907	Nhà cửa	324.548.504
4	800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.644.000
4	800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	58.168.300
4	800	070	071	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	15.300.000
4	800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	741.667.960
4	800	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	36.946.000
4	800	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	36.946.000
4	800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	173.051.035
4	800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	173.051.035
4	800	070	071	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
4	800	070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
4	800	070	071	7750		Chi khác	63.900.888
4	800	070	071	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.944.438

4	800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	58.956.450
4	800	070	071	7900		Chi cho các sự kiện lớn	194.234.413
4	800	070	071	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	194.234.413
4	800	070	071	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	158.917.000
4	800	070	071	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	158.917.000
4	800	070	072			Giáo dục tiểu học	35.748.315.660
4	800	070	072	6000		Tiền lương	13.253.796.316
4	800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	13.253.796.316
4	800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.243.600.919
4	800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.243.600.919
4	800	070	072	6100		Phụ cấp lương	9.584.606.307
4	800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	219.962.885
4	800	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	330.876.000
4	800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	291.682.485
4	800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.488.000
4	800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.753.547.136
4	800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14.274.000
4	800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.399.455.507
4	800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	567.320.294
4	800	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	9.200.000
4	800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	9.200.000
4	800	070	072	6200		Tiền thưởng	2.140.068.194
4	800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	744.707.818
4	800	070	072	6200	6249	Thưởng khác	1.395.360.376
4	800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	208.535.096
4	800	070	072	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	23.571.556
4	800	070	072	6250	6299	Chi khác	184.963.540
4	800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	3.657.598.927
4	800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.784.321.224
4	800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	493.495.920
4	800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	138.154.727

4	800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	159.953.818
4	800	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	81.673.238
4	800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	288.372.000
4	800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	210.472.000
4	800	070	072	6400	6449	Chi khác	77.900.000
4	800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	253.433.256
4	800	070	072	6500	6501	Tiền điện	196.859.256
4	800	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	56.574.000
4	800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	987.179.829
4	800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	123.011.414
4	800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	388.420.555
4	800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	475.747.860
4	800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	179.684.086
4	800	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.003.369
4	800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	72.849.914
4	800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	27.122.337
4	800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	30.615.316
4	800	070	072	6600	6649	Khác	47.093.150
4	800	070	072	6650		Hội nghị	25.556.715
4	800	070	072	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	11.187.000
4	800	070	072	6650	6699	Chi phí khác	14.369.715
4	800	070	072	6700		Công tác phí	126.553.000
4	800	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	56.783.000
4	800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	31.070.000
4	800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.300.000
4	800	070	072	6700	6704	Khoản công tác phí	26.400.000
4	800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	282.057.410
4	800	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	24.845.600
4	800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	159.168.000
4	800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	98.043.810

4	800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.733.847.395
4	800	070	072	6900	6907	Nhà cửa	503.633.300
4	800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	159.676.460
4	800	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	89.717.000
4	800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	229.752.525
4	800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	751.068.110
4	800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	390.186.000
4	800	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	112.006.000
4	800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
4	800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	263.180.000
4	800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	231.369.446
4	800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	99.273.746
4	800	070	072	7000	7004	Đông phục, trang phục; bảo hộ lao động	14.960.000
4	800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	117.135.700
4	800	070	072	7750		Chi khác	176.107.610
4	800	070	072	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9.900.000
4	800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	166.207.610
4	800	070	072	7900		Chi cho các sự kiện lớn	405.601.750
4	800	070	072	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	405.601.750
4	800	070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	570.961.404
4	800	070	072	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	570.961.404
4	800	070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	
4	800	160				Văn hóa thông tin	2.716.493.582
4	800	160	161			Văn hóa	2.597.193.724
4	800	160	161	6000		Tiền lương	161.179.200
4	800	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	161.179.200
4	800	160	161	6100		Phụ cấp lương	86.126.240
4	800	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	7.142.850
4	800	160	161	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	46.719.470
4	800	160	161	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.404.000
4	800	160	161	6100	6124	Phụ cấp công vụ	21.130.200
4	800	160	161	6100	6149	Phụ cấp khác	9.729.720

4	800	160	161	6200		Tiền thưởng	25.332.000
4	800	160	161	6200	6249	Thưởng khác	25.332.000
4	800	160	161	6250		Phúc lợi tập thể	16.536.860
4	800	160	161	6250	6299	Chi khác	16.536.860
4	800	160	161	6300		Các khoản đóng góp	62.433.306
4	800	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	49.820.472
4	800	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	8.791.848
4	800	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.547.324
4	800	160	161	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.273.662
4	800	160	161	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	52.129.048
4	800	160	161	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	37.071.148
4	800	160	161	6350	6399	Chi khác	15.057.900
4	800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	121.497.812
4	800	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	33.994.080
4	800	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	71.252.650
4	800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	16.251.082
4	800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	41.153.446
4	800	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.487.888
4	800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	35.098.140
4	800	160	161	6600	6649	Khác	4.567.418
4	800	160	161	6700		Công tác phí	13.580.000
4	800	160	161	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.080.000
4	800	160	161	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	800.000
4	800	160	161	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	200.000
4	800	160	161	6700	6704	Khoán công tác phí	6.500.000
4	800	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.100.000
4	800	160	161	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.100.000
4	800	160	161	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	144.569.500
4	800	160	161	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.569.500
4	800	160	161	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	132.000.000
4	800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	315.274.400
4	800	160	161	7000	7049	Chi khác	315.274.400

4	800	160	161	7050		Mua sắm tài sản vô hình	24.000.000
4	800	160	161	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.000.000
4	800	160	161	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.520.281.912
4	800	160	161	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	1.520.281.912
4	800	160	171			Thông tin	119.299.858
4	800	160	171	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	57.145.858
4	800	160	171	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	57.145.858
4	800	160	171	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	62.154.000
4	800	160	171	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	62.154.000
4	800	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	78.242.000
4	800	190	191			Phát thanh	78.242.000
4	800	190	191	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.512.000
4	800	190	191	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	16.512.000
4	800	190	191	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	41.740.000
4	800	190	191	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	41.740.000
4	800	190	191	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.990.000
4	800	190	191	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.990.000
4	800	220				Thẻ dực thẻ thao	198.262.000
4	800	220	221			Thẻ dực thẻ thao	198.262.000
4	800	220	221	6700		Công tác phí	25.717.000
4	800	220	221	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	25.717.000
4	800	220	221	6750		Chi phí thuê mướn	31.200.000
4	800	220	221	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.000.000
4	800	220	221	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	6.200.000
4	800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	139.770.000
4	800	220	221	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	139.770.000
4	800	220	221	7750		Chi khác	1.575.000
4	800	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác	1.575.000
4	800	250				Bảo vệ môi trường	592.787.237
4	800	250	261			Xử lý chất thải rắn	592.787.237

4	800	250	261	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	592.787.237
4	800	250	261	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	592.787.237
4	800	280				Các hoạt động kinh tế	30.539.364.323
4	800	280	292			Giao thông đường bộ	11.006.178.000
4	800	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.006.178.000
4	800	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	11.006.178.000
4	800	280	309			Công nghiệp khác	18.897.331.610
4	800	280	309	9300		Chi xây dựng	17.051.113.610
4	800	280	309	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	17.051.113.610
4	800	280	309	9400		Chi phí khác	1.846.218.000
4	800	280	309	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	407.277.000
4	800	280	309	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.438.941.000
4	800	280	312			Kiến thiết thị chính	635.854.713
4	800	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	34.832.713
4	800	280	312	6500	6501	Tiền điện	34.832.713
4	800	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	247.866.000
4	800	280	312	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	247.866.000
4	800	280	312	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	353.156.000
4	800	280	312	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	353.156.000
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	45.745.229.256
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	35.740.574.373
4	800	340	341	6000		Tiền lương	3.364.888.204
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.364.888.204
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.104.208
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.104.208
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	2.785.776.162
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	194.289.204
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	76.752.000
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	415.790.088

4	800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	7.488.000
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	546.390.000
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	78.249.600
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	26.856.384
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	853.276.086
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	586.684.800
4	800	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	360.805.000
4	800	340	341	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	360.805.000
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	956.708.336
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	590.426.620
4	800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	7.020.000
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	359.261.716
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	229.033.944
4	800	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.400.000
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	226.633.944
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	800.883.116
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	628.579.292
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	124.025.584
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	33.472.461
4	800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	190.944
4	800	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	14.614.835
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	3.585.585.223
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	3.082.082.599
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	503.502.624
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	542.174.000
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	542.174.000
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	380.195.741
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	261.359.741
4	800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	75.236.000
4	800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	43.600.000
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	1.505.332.668
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	510.938.612

4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	327.785.500
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	666.608.556
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	980.717.049
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	9.200.991
4	800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	2.826.056
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	362.264.949
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	573.406.136
4	800	340	341	6600	6618	Khoản điện thoại	4.000.000
4	800	340	341	6600	6649	Khác	29.018.917
4	800	340	341	6650		Hội nghị	406.311.800
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	20.251.800
4	800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.560.000
4	800	340	341	6650	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	14.240.000
4	800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	70.000.000
4	800	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	23.200.000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	276.060.000
4	800	340	341	6700		Công tác phí	91.170.000
4	800	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8.100.000
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	13.070.000
4	800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.000.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	60.000.000
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	264.371.950
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	115.409.000
4	800	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	8.400.000
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	136.562.950
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	4.000.000
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.563.855.156
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	1.985.147.000
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	182.263.500
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	42.275.000
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	348.875.656

4	800	340	341	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	48.000.000
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.957.294.000
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.710.183.378
4	800	340	341	6950	6951	Ô tô dùng chung	947.093.962
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.906.564.816
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	137.820.000
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	1.718.704.600
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	493.229.516
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	91.274.120
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.600.000
4	800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	396.355.396
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	106.000.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	106.000.000
4	800	340	341	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	11.880.000
4	800	340	341	7450	7499	Chi khác	11.880.000
4	800	340	341	7750		Chi khác	3.543.949.769
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	12.000.000
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	3.531.949.769
4	800	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	130.042.000
4	800	340	341	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	62.650.000
4	800	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	54.756.000
4	800	340	341	7850	7899	Chi khác	12.636.000
4	800	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	715.680.165
4	800	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	715.680.165
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	4.953.805.988
4	800	340	341	8000	8006	Chi tính giảm biên chế	4.526.814.688
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	426.991.300
4	800	340	341	8150		Chi quy hoạch	198.891.000
4	800	340	341	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	198.891.000
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	5.808.495.468
4	800	340	351	6000		Tiền lương	1.329.914.941

4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.329.914.941
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	753.439.597
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	67.325.310
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	35.100.000
4	800	340	351	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	66.104.202
4	800	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.656.000
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	124.235.280
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	346.950.805
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	94.068.000
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng	200.911.953
4	800	340	351	6200	6249	Thưởng khác	200.911.953
4	800	340	351	6250		Phúc lợi tập thể	6.380.000
4	800	340	351	6250	6299	Chi khác	6.380.000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	342.177.186
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	292.583.859
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	40.100.871
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	3.711.720
4	800	340	351	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	287.820
4	800	340	351	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	5.492.916
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	103.744.712
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	103.744.712
4	800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	117.310.527
4	800	340	351	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	91.250.527
4	800	340	351	6400	6449	Chi khác	26.060.000
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	23.760.000
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	23.760.000
4	800	340	351	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.145.000
4	800	340	351	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	825.000
4	800	340	351	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.320.000
4	800	340	351	6650		Hội nghị	88.054.000
4	800	340	351	6650	6651	In, mua tài liệu	1.404.000
4	800	340	351	6650	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	33.500.000

4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	53.150.000
4	800	340	351	6700		Công tác phí	4.800.000
4	800	340	351	6700	6704	Khoản công tác phí	4.800.000
4	800	340	351	6750		Chi phí thuê mướn	50.070.510
4	800	340	351	6750	6757	Thuê lao động trong nước	50.070.510
4	800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.020.000
4	800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.990.000
4	800	340	351	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.030.000
4	800	340	351	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.366.000
4	800	340	351	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.366.000
4	800	340	351	7750		Chi khác	3.000.000
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	3.000.000
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	2.766.401.042
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	870.960.352
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	789.006.148
4	800	340	351	7850	7899	Chi khác	1.106.434.542
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	4.196.159.415
4	800	340	361	6000		Tiền lương	1.117.357.236
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.117.357.236
4	800	340	361	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	14.475.000
4	800	340	361	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	14.475.000
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	587.836.648
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	55.416.002
4	800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	33.696.000
4	800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	99.229.960
4	800	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14.040.000
4	800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	12.636.000
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	277.416.886

4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	95.401.800
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	86.094.000
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	86.094.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	3.320.000
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	3.320.000
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	203.327.132
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	160.147.032
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	24.463.068
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	14.360.141
4	800	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	4.356.891
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	226.974.506
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	217.152.000
4	800	340	361	6350	6399	Chi khác	9.822.506
4	800	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	51.044.510
4	800	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13.136.510
4	800	340	361	6400	6449	Chi khác	37.908.000
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	150.328.618
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	127.471.348
4	800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.296.000
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	21.561.270
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.176.417
4	800	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.596.720
4	800	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.343.742
4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	10.410.100
4	800	340	361	6600	6649	Khác	2.825.855
4	800	340	361	6650		Hội nghị	1.310.323.696
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	115.689.000
4	800	340	361	6650	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	23.680.000
4	800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	247.423.946
4	800	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	137.100.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	786.430.750
4	800	340	361	6700		Công tác phí	28.044.332

4	800	340	361	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	18.344.332
4	800	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	6.700.000
4	800	340	361	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.000.000
4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	26.789.800
4	800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	26.789.800
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	29.817.920
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.780.000
4	800	340	361	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.037.920
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	97.285.000
4	800	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	97.285.000
4	800	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	24.000.000
4	800	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.000.000
4	800	340	361	7750		Chi khác	211.764.600
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	211.764.600
4	800	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	11.200.000
4	800	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	11.200.000
4	800	370				Bảo đảm xã hội	4.110.323.000
4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	110.573.000
4	800	370	371	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.956.000
4	800	370	371	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	16.956.000
4	800	370	371	6750		Chi phí thuê mướn	16.509.600
4	800	370	371	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.509.600
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	46.107.400
4	800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	33.500.000
4	800	370	371	7150	7199	Chi khác	12.607.400
4	800	370	371	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	31.000.000
4	800	370	371	7450	7499	Chi khác	31.000.000
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	3.999.750.000
4	800	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	3.000.000
4	800	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.000.000
4	800	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.200.000

4	800	370	398	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	10.200.000
4	800	370	398	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	391.500.000
4	800	370	398	7250	7263	Trợ cấp hàng tháng khác	391.500.000
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	3.595.050.000
4	800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	1.510.250.000
4	800	370	398	7450	7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	180.000.000
4	800	370	398	7450	7499	Chi khác	1.904.800.000
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	547.000.000
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	547.000.000
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	547.000.000
4	800	430	433	7700	7749	Chi khác	547.000.000
4	822					Trường mầm non, nhà trẻ	
4	822	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
4	822	070	071			Giáo dục mầm non	
4	822	070	072			Giáo dục tiểu học	

4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	58.906.000
4	800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.600.000
4	800	340	361	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	12.960.000
4	800	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	20.346.000
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	34.848.600
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	22.704.000
4	800	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.144.600
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.427.850
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.878.050
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	6.549.800
4	800	340	361	7750		Chi khác	2.626.000
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	2.626.000
4	800	340	361	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	157.950.000
4	800	340	361	8000	8006	Chi tính giảm biên chế	157.950.000

4	800	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	52.201.190
4	800	340	362	6100		Phụ cấp lương	6.180.000
4	800	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	6.180.000
4	800	340	362	6200		Tiền thưởng	1.404.000
4	800	340	362	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.404.000
4	800	340	362	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.500.000
4	800	340	362	6400	6449	Chi khác	2.500.000
4	800	340	362	6550		Vật tư văn phòng	2.469.990
4	800	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	2.469.990
4	800	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.215.000
4	800	340	362	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	22.215.000
4	800	340	362	6650		Hội nghị	14.932.200
4	800	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	3.470.000
4	800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	11.462.200
4	800	340	362	7750		Chi khác	2.500.000
4	800	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	2.500.000
4	800	370				Bảo đảm xã hội	7.613.318.820
4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	4.583.414.620
4	800	370	371	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.000.000
4	800	370	371	7000	7049	Chi khác	16.000.000
4	800	370	371	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	6.681.000
4	800	370	371	7100	7149	Chi khác	6.681.000
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	71.968.620
4	800	370	371	7150	7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	71.968.620
4	800	370	371	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	33.765.000
4	800	370	371	7250	7258	Chi phí chi trả	33.765.000
4	800	370	371	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	4.455.000.000
4	800	370	371	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	4.089.000.000
4	800	370	371	7450	7499	Chi khác	366.000.000
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	3.029.904.200

4	800	370	398	6650		Hội nghị	3.697.000
4	800	370	398	6650	6699	Chi phí khác	3.697.000
4	800	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.726.000
4	800	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	19.726.000
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	2.826.600.000
4	800	370	398	7450	7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	32.000.000
4	800	370	398	7450	7499	Chi khác	2.794.600.000
4	800	370	398	7750		Chi khác	179.881.200
4	800	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	179.881.200
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	737.870.202
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	737.870.202
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	737.870.202
4	800	430	433	7700	7749	Chi khác	737.870.202

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MINH ĐỨC**

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025**

(Tờ trình số: 61/TTr-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Dự toán	Số Quyết toán	Còn lại
1	3	4	5	6	7	8	9	10	12=9-10
	<b>Tổng</b>						<b>17.947.386.000</b>	<b>17.781.986.610</b>	<b>165.399.390</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</b>						<b>310.000.000</b>	<b>254.700.000</b>	<b>55.300.000</b>
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương						174.000.000	174.000.000	
		800					174.000.000	174.000.000	
		800	340				174.000.000	174.000.000	
		800	340	341			174.000.000	174.000.000	
		800	340	341	7000			174.000.000	
		800	340	341	7000	7012		174.000.000	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương						9.000.000		<b>9.000.000</b>
		800					9.000.000		<b>9.000.000</b>
		800	340				9.000.000		<b>9.000.000</b>
		800	340	341			9.000.000		<b>9.000.000</b>
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương						87.000.000	54.700.000	<b>32.300.000</b>
		800					87.000.000	54.700.000	<b>32.300.000</b>
		800	340				87.000.000	54.700.000	<b>32.300.000</b>
		800	340	341			87.000.000	54.700.000	<b>32.300.000</b>
		800	340	341	6650			48.700.000	
		800	340	341	6650	6652		2.000.000	

		800	340	341	6650	6658		23.200.000	
		800	340	341	6650	6699		23.500.000	
		800	340	341	6750			6.000.000	
		800	340	341	6750	6751		6.000.000	
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp						26.000.000	26.000.000	
		800					26.000.000	26.000.000	
		800	340				26.000.000	26.000.000	
		800	340	341			26.000.000	26.000.000	
		800	340	341	7000			26.000.000	
		800	340	341	7000	7012		26.000.000	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp						1.000.000		<b>1.000.000</b>
		800					1.000.000		<b>1.000.000</b>
		800	340				1.000.000		<b>1.000.000</b>
		800	340	341			1.000.000		<b>1.000.000</b>
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						13.000.000		<b>13.000.000</b>
		800					13.000.000		<b>13.000.000</b>
		800	340				13.000.000		<b>13.000.000</b>
		800	340	341			13.000.000		<b>13.000.000</b>
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</b>						<b>17.395.386.000</b>	<b>17.285.336.610</b>	<b>110.049.390</b>
	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách trung ương						198.891.000	198.891.000	
		800					198.891.000	198.891.000	
		800	340				198.891.000	198.891.000	
		800	340	341			198.891.000	198.891.000	
		800	340	341	8150			198.891.000	

		800	340	341	8150	8153		198.891.000	
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương						16.231.000.000	16.120.950.610	<b>110.049.390</b>
		800					16.231.000.000	16.120.950.610	<b>110.049.390</b>
		800	280				16.231.000.000	16.120.950.610	<b>110.049.390</b>
		800	280	309			16.231.000.000	16.120.950.610	<b>110.049.390</b>
		800	280	309	9300			14.274.732.610	
		800	280	309	9300	9301		14.274.732.610	
		800	280	309	9400			1.846.218.000	
		800	280	309	9400	9401		407.277.000	
		800	280	309	9400	9402		1.438.941.000	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương								
		800							
		800	340						
		800	340	341					
	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương						693.810.000	693.810.000	
		800					693.810.000	693.810.000	
		800	340				693.810.000	693.810.000	
		800	340	341			693.810.000	693.810.000	
		800	340	341	6950			693.810.000	
		800	340	341	6950	6999		693.810.000	

Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh								
	800							
	800	340						
	800	340	341					
Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình								
	800							
	800	340						
	800	340	341					
Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						271.685.000	271.685.000	
	800					271.685.000	271.685.000	
	800	340				271.685.000	271.685.000	
	800	340	341			271.685.000	271.685.000	
	800	340	341	6950			271.685.000	
	800	340	341	6950	6999		271.685.000	
Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh								
	800							
	800	340						
	800	340	341					

<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025</b>						<b>242.000.000</b>	<b>241.950.000</b>	<b>50.000</b>
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương								
		800							
		800	340						
		800	340	341					
	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW						120.000.000	120.000.000	
		800					120.000.000	120.000.000	
		800	160				120.000.000	120.000.000	
		800	160	161			120.000.000	120.000.000	
		800	160	161	6950			120.000.000	
		800	160	161	6950	6999		120.000.000	
	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW						100.000.000	99.950.000	<b>50.000</b>
		800					100.000.000	99.950.000	<b>50.000</b>
		800	340				100.000.000	99.950.000	<b>50.000</b>
		800	340	341			100.000.000	99.950.000	<b>50.000</b>
		800	340	341	6600			50.950.000	
		800	340	341	6600	6606		50.950.000	
		800	340	341	6650			49.000.000	
		800	340	341	6650	6657		49.000.000	
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh								
		800							

		800	340						
		800	340	341					
	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						12.000.000	12.000.000	
		800					12.000.000	12.000.000	
		800	160				12.000.000	12.000.000	
		800	160	161			12.000.000	12.000.000	
		800	160	161	6950			12.000.000	
		800	160	161	6950	6999		12.000.000	
	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh						10.000.000	10.000.000	
		800					10.000.000	10.000.000	
		800	340				10.000.000	10.000.000	
		800	340	341			10.000.000	10.000.000	
		800	340	341	7750			10.000.000	
		800	340	341	7750	7799		10.000.000	
	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp huyện								
		800							
		800	340						
		800	340	341					

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MINH ĐỨC**

**BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025**

(Tờ trình số: 61/TTr-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình <sup>1</sup>
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi		2.564.508.440	2.564.508.440	2.564.508.440	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công					
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau					
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội					
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước		454.500.807	454.500.807	454.500.807	
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					

Stt	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình <sup>1</sup>
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện		2.897.852.619	2.897.852.619	2.897.852.619	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật <sup>2</sup>					
<b>Tổng cộng</b>				<b>5.916.861.866</b>		